**Mẫu 1A**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ DƯƠNG QUANG  **TRẠM Y TẾ XÃ DƯƠNG QUANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *…….., ngày tháng 12 năm 2020* |

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM**

Báo cáo 6 tháng Báo cáo năm

***Kính gửi***: Trung tâm Y tế thành phố Bắc Kạn

**I. Hành chính**

1. Tên xã: xã Dương Quang

- Dân số (người):3138

- Diện tích (Km2) 2787

- Số thôn/bản/tổ: 09

2. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã/phường:

- Tên đơn vị: Trạm y tế xã Dương Quang

- Địa chỉ: Thôn nà ỏi – xã Dương Quang – tp Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn

- Số nhà: …… Đường……….…, phố/xóm thôn: Thôn nà ỏi - Phường/xã: Dương Quang - tp Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn Điện thoại: 02093879375 email : yteduongquang@gmail.com

3. Cán bộ, nhân viên

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên (\*): 2 người

*(\*) Bao gồm cả cán bộ văn xã làm đầu mối về an toàn thực phẩm theo Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2017.*

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

|  |  |
| --- | --- |
| **Cán bộ** | **Số lượng (người)** |
| *(1) Chuyên trách* | 0 |
| *(2) Kiêm nhiệm* | 2 |
| *(3) Khác (ghi rõ)* | 0 |

(c) Trình độ học vấn (g*hi số người vào cột tương ứng*):

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình độ** | **Số lượng (người)** |
| *(1) Sau đại học* | 0 |
| *(2) Đại học* | 2 |
| *(3) Cao đẳng, trung cấp* | 0 |
| *(4) Khác (ghi rõ)* | 0 |

4. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên trang thiết bị** | **Số lượng** |
| (1) Máy tính (chiếc) | 0 |
|  |  |

**II. Thông tin số cơ sở thực phẩm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Tổng số cơ sở trên địa bàn xã (Cơ sở)** | **Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở)** | **Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở)** |
| *1* | Cơ sở sản xuất thực phẩm (*bao gồm cả cơ sở vừa sản xuât vừa kinh doanh*) | 3 |  |  |
| *2* | Cơ sở kinh doanh thực phẩm | 21 |  |  |
| *3* | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | 0 |  |  |
| *4* | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | 13 |  |  |
| **Tổng cộng** | | 37 |  |  |

**III. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm**

1. Quản lý, chỉ đạo:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Kết quả** | |
| *Số lượng* | *Ghi chú* |
| *1* | BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban: | 14 |  |
| *2* | Họp BCĐLN ATTP | 2 |  |
| *3* | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ | 0 |  |

2. Thông tin, truyền thông

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt động/hình thức** | **Kết quả** | |
| *Số lượng* | *Ghi chú* |
| *1* | Nói chuyện/Hội thảo | 74 |  |
| *2* | Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự) | 0 |  |
| *3* | Băng rôn, khẩu hiệu | 2 |  |
| *4* | Tranh áp – phích/Posters | 6 |  |
| *5* | Tờ gấp/tờ rơi | 60 |  |
| *6* | Tài liệu khác (ghi rõ): Băng đĩa hình | 2 |  |

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tuyến xã** | | | | |
| SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | **Tổng cộng** |
| 1 | Tổng số cơ sở | 3 | 21 | 0 | 13 | 37 |
| 2 | Cơ sở được thanh tra, kiểm tra | 3 | 21 | 0 | 13 | 37 |
|  | Đạt (*số cơ sở/%)* | 3 | 21 | 0 | 13 | 37 |
| Vi phạm (s*ố cơ sở/%)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Xử lý vi phạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Phạt tiền: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Số cơ sở: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền phạt *(đồng)*: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Đình chỉ hoạt động (\*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Tịch thu tang vật... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (loại, trọng lương): | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Buộc thu hôì (\*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Buộc tiêu hủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Khác (ghi rõ):..... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  |  |  |  |  |  |

*(\*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyển cấp trên quyết định*

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm nhanh** | **Kết quả xét nghiệm mẫu** | | | | |
| **Tổng số mẫu xét nghiệm** *(mẫu)* | **Mẫu đạt** | | **Mẫu không đạt** | |
| Số lượng | % | Số lượng | % |
| 1 | Hóa lý |  |  |  |  |  |
| 2 | Vi sinh |  |  |  |  |  |

5. Ngộ độc thực phẩm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | | **Kết quả** | | | **So sánh (số lượng/%)** |
| *Năm nay* | *Năm trước* | |
| 1 | | Số vụ (vụ) |  |  |  | |
| 2 | | Số mắc (người) |  |  |  | |
| 3 | | Số tử vong (người) |  |  |  | |
| 4 | | Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ) |  |  |  | |

6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn kinh phí** | **Số lượng**  *(triêụ đồng)* | **Ghi chú** |
| 1 | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số |  |  |
| 2 | Ngân sách từ địa phương |  |  |
| 3 | Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)… |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tông cộng** | |  |  |

7. Các hoạt động khác (nếu có):

Trong năm truyền thông lồng ghép tại các thôn được 39 buổi/ 1449 người nghe

**III. Đánh giá chung**

*1. Ưu điểm:*

*Được sự quan tâm của chính quyền địa phương và sự chỉ đạo sát sao của trung tâm y tế thành phố trong công tác triển khai ATVSTP*

*Y tế thôn bản nhiệt tình phối hợp tốt trong triển khai chương trình*

*2. Tồn tại:*

*Các cơ sở nhỏ lẻ hay thay đổi theo mùa vụ khó khăn trong quản lý*

*Giao thông đi lại đến các thôn khó khăn*

*Hiểu biết của người dân còn hạn chế*

*3. Đề xuất, kiến nghị:*

*Tăng cường giám sát hưỡng dẫn trạm tế*

*Tập huấn cho ban chỉ đạo liên ngành về VS ATTP tại xã*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Trung tâm Y tế huyện;  - UBND xã/phường/thị trấn;  - Lưu: VT. | **LÃNH ĐẠO**  (*Ký tên đóng dấu*) |

**Mẫu 2A**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ/PHƯỜNG…  **TRẠM Y TẾ......** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *…….., Ngày tháng năm 20.....* |

**BÁO CÁO**

**THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM** ………………..

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện...............................

**I. Quản lý, chỉ đạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Kết quả** | |
| Số lượng | Ghi chú |
| 1 | Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai (*văn bản*) |  |  |
| 2 | Tổ chức Lễ phát động  /Hội nghị triển khai (*lễ/hội nghị*) |  |  |

**II. Thông tin, truyền thông**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt động/hình thức** | **Kết quả** | |
| *Số lượng* | *Ghi chú* |
| 1 | Nói chuyện/Hội thảo (*buổi/tổng số người dự*) |  |  |
| 2 | Phát thanh loa, đài (*tin/bài/phóng sự*) |  |  |
| 3 | Băng rôn, khẩu hiệu |  |  |
| 4 | Tranh áp – phích/Posters |  |  |
| 5 | Tờ gấp/tờ rơi |  |  |
| 6 | Tài liệu khác (*ghi rõ)*:…… |  |  |

**III. Thanh tra, kiểm tra**

1.Số lượng:.........................đoàn;

2.Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra:

3. Kết quả chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả thanh tra, kiểm tra** | | | | |
| SX thực phẩm  (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | **Tổng cộng** |
| 1 | Tổng số cơ sở |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |  |  |  |
|  | Đạt (*số cơ sở/%)* |  |  |  |  |  |
| Vi phạm (*số cơ sở/%)* |  |  |  |  |  |
| 3 | Xử lý vi phạm |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Phạt tiền: |  |  |  |  |  |
| *- Số cơ sở:* |  |  |  |  |  |
| *- Tiền phạt (đồng)*: |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: |  |  |  |  |  |
| - Đình chỉ hoạt động (\*) |  |  |  |  |  |
| - Tịch thu tang vật... |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (loại, trọng lương): |  |  |  |  |  |
| - Buộc thu hồi (\*) |  |  |  |  |  |
| - Buộc tiêu hủy |  |  |  |  |  |
| - Khác (ghi rõ): ........................ |  |  |  |  |  |

*(\*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyển cấp trên quyết định.*

**IV. Kiểm nghiệm thực phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm nhanh** | **Kết quả xét nghiệm mẫu** | | | | |
| **Tổng số mẫu xét nghiệm** *(mẫu)* | **Mẫu đạt** | | **Mẫu không đạt** | |
| *Số lượng* | *%* | *Số lượng* | *%* |
| 1 | Hóa lý |  |  |  |  |  |
| 2 | Vi sinh |  |  |  |  |  |

**V. Ngộ độc thực phẩm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** | | **So sánh** (*số lượng/%*) |
| *Năm nay* | *Năm trước* |
| 1 | Số vụ (vụ) |  |  |  |
| 2 | Số mắc (người) |  |  |  |
| 3 | Số tử vong (người) |  |  |  |
| 4 | Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ) |  |  |  |

**III. Các hoạt động khác (nếu có):**

**IV. Đánh giá chung**

*1. Thuận lợi:*

*2. Khó khăn:*

*3. Đề xuất, kiến nghị:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Trung tâm Y tế huyện;  - UBND xã/phường/thị trấn;  - Lưu: VT. | **LÃNH ĐẠO**  (*Ký tên đóng dấu*) |

**Mẫu 3A**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị**: .................... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO BAN ĐẦU VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM**

***Kính gửi:*** ……………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Địa điểm, địa chỉ xảy ra vụ NĐTP** |  | | | | | |
| 2 | **Thời gian xảy ra vụ NĐTP** *(thời gian ca mắc đầu tiên)* | *.... giờ ....., ngày ........... tháng …....... năm 20……* | | | | | |
| 3 | **Loại hình xảy ra vụ NĐTP** (đ*ánh dấu X vào ô tương ứng*) | 1. Gia đình |  | 2. Nhà hàng | | |  |
| 3. Bếp ăn tập thể |  | 4. Khách sạn | | |  |
| 5. Đám cưới/giỗ |  | 6. Bếp ăn trường học | | |  |
| 7. Thức ăn đường phố |  | 8. Khác *(ghi rõ)* | | |  |
| 4 | **Triệu chứng lâm sàng** (g*hi triệu chứng chính của bệnh nhân*) |  | | | | | |
| 5 | **Tác nhân nghi ngờ gây ra NĐTP** (đ*ánh dấu X vào ô tương ứng*) | Vi sinh | Hóa chất | Độc tố tự nhiên | | Chưa xác định | |
|  |  |  | |  | |
| 6 | **Bữa ăn nghi ngờ gây ra NĐTP** *(đánh dấu X vào ô tương ứng)* | Sáng | Trưa | Chiều | | Khác  *(ghi rõ)* | |
|  |  |  | |  | |
| 7 | **Thức ăn nghi ngờ gây ra vụ NĐTP** *(ghi tên cụ thể thức ăn nghi ngờ)* |  | | | | | |
| 8 | **Số người liên quan đến vụ NĐTP** (g*hi số lượng người vào ô tương ứng*) | 1. Số người mắc | | |  | | |
| 2. Số người chết | | |  | | |
| 9 | **Lấy mẫu** (*đánh dấu X vào ô tương ứng*) | *Có* | | | *Không* | | |
| ***a) Mẫu thực phẩm*** |  | | |  | | |
| ***b) Mẫu bệnh phẩm*** |  | | |  | | |
|  | ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu VT | **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* | | | | | | |

**Mẫu 3B**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị**: .................... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……., Ngày tháng năm 20…* |

**BÁO CÁO KẾT THÚC VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM**

Kính gửi:…………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Địa điểm, địa chỉ xảy ra vụ NĐTP** |  | | | | | |
| **2** | **Thời gian xảy ra vụ NĐTP** (*thời gian ca mắc đầu tiên*) | *.... giờ ....., ngày ........... tháng ….. năm 20…* | | | | | |
| **3** | **Số người NĐTP**  (*ghi số lượng người vào ô tương ứng*) | 1. Số người mắc | |  | | | |
| 2. Số người chết | |  | | | |
| **4** | **Loại hình xảy ra vụ NĐTP** (*đánh dấu X vào ô tương ứng*) | 1. Gia đình | |  | | 2. Nhà hàng |  |
| 3. Bếp ăn tập thể | |  | | 4. Khách sạn |  |
| 5. Đám cưới/giỗ | |  | | 6. Bếp ăn trường học |  |
| 7. Thức ăn đường phố | |  | | 8. Khác *(Ghi rõ)* |  |
| **5** | **Thức ăn nguyên nhân** *(có thể chọn 1 hoặc nhiều loại thức ăn)* | 1. Thịt hoặc sản phẩm từ thịt | |  | | 6. Rau hoặc sản phẩm từ rau |  |
| 2. Cá hoặc sản phẩm từ cá | |  | | 7. Nước giải khát |  |
| 3. Trứng hoặc sản phẩm từ trứng | |  | | 8.Thức phẩm chế biến hỗn hợp |  |
| 4. Ngũ cốc hoặc sản phẩm từ ngũ cốc | |  | | 9. Rượu |  |
| 5. Sữa hoặc sản phẩm từ sữa | |  | | 10.Thức ăn khác (ghi rõ) |  |
| **6** | **Tác nhân gây NĐTP** (*đánh dấu X vào ô tương ứng*) | Vi sinh | Hóa chất | | | Độc tố tự nhiên |  |
| **7** | **Nguyên nhân NĐTP** (*ghi rõ kết quả kiểm nghiệm phát hiện nguyên nhân trong mẫu thực phẩm)* |  | | | Không xác định nguyên nhân (*đánh dấu X vào ô tương ứng*) | | … |
| **8** | **Thời gian kết thúc vụ NĐTP** (*thời gian ca mắc cuối cùng*) | *….... giờ ....., ngày ......... tháng …... năm 20…* | | | | | |
| **9** | **Vụ NĐTP có trên 30 người mắc (***đánh dấu X vào ô bên cạnh nếu có ≥30 người mắc)* |  | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu VT | **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |